Mô hình Use-case gearANT

Version 1.3

**Sinh viên thực hiện**

19127010 – Nguyễn Minh An

19127049 – Đoàn Hương Ngàn

19127067 – Hoàng Như Thanh

**Bảng ghi nhận thay đổi tài liệu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày** | **Phiên bản** | **Mô tả** | **Người thay đổi** |
| 29/03/2022 | 1.0 | Thêm danh sách use-case  Thêm danh sách actor  Thêm danh sách use-case  Đặc tả use-case 4.1, 4.2, 4.5 và 4.11 – 4.14 | Hoàng Như Thanh |
| 30/03/2022 | 1.1 | Đặc tả use-case 4.6 - 4.9 | Nguyễn Minh An |
| 30/03/2022 | 1.1 | Đặc tả use-case 4.3, 4.4 và 4.10 | Đoàn Hương Ngàn |
| 30/03/2022 | 1.2 | Chỉnh sửa format toàn tài liệu | Hoàng Như Thanh |
| 23/04/2022 | 1.3 | Chỉnh sửa sơ đồ Use-case | Hoàng Như Thanh |

**Mục lục**

[1. Sơ đồ Use-case 4](#_Toc99575604)

[2. Danh sách các Actor 4](#_Toc99575605)

[3. Danh sách các Use-case 5](#_Toc99575606)

[4. Đặc tả Use-case 6](#_Toc99575607)

[4.1 Đặc tả Use-case “Định danh – Đăng ký” 6](#_Toc99575608)

[4.1.1 Tóm tắt 6](#_Toc99575609)

[4.1.2 Dòng sự kiện 6](#_Toc99575610)

[4.1.3 Các yêu cầu đặc biệt 6](#_Toc99575611)

[4.1.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 6](#_Toc99575612)

[4.1.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 6](#_Toc99575613)

[4.1.6 Điểm mở rộng 6](#_Toc99575614)

[4.2 Đặc tả Use-case “Định danh – Đăng nhập” 7](#_Toc99575615)

[4.2.1 Tóm tắt 7](#_Toc99575616)

[4.2.2 Dòng sự kiện 7](#_Toc99575617)

[4.2.3 Các yêu cầu đặc biệt 7](#_Toc99575618)

[4.2.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 7](#_Toc99575619)

[4.2.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 7](#_Toc99575620)

[4.2.6 Điểm mở rộng 7](#_Toc99575621)

[4.3 Đặc tả Use-case “Xem danh sách danh mục” 8](#_Toc99575622)

[4.3.1 Tóm tắt 8](#_Toc99575623)

[4.3.2 Dòng sự kiện 8](#_Toc99575624)

[4.3.3 Các yêu cầu đặc biệt 8](#_Toc99575625)

[4.3.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 8](#_Toc99575626)

[4.3.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 8](#_Toc99575627)

[4.3.6 Điểm mở rộng 8](#_Toc99575628)

[4.4 Đặc tả Use-case “Tìm kiếm sản phẩm” 9](#_Toc99575629)

[4.4.1 Tóm tắt 9](#_Toc99575630)

[4.4.2 Dòng sự kiện 9](#_Toc99575631)

[4.4.3 Các yêu cầu đặc biệt 9](#_Toc99575632)

[4.4.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 9](#_Toc99575633)

[4.4.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 9](#_Toc99575634)

[4.4.6 Điểm mở rộng 9](#_Toc99575635)

[4.5 Đặc tả Use-case “Xem danh sách sản phẩm” 10](#_Toc99575636)

[4.5.1 Tóm tắt 10](#_Toc99575637)

[4.5.2 Dòng sự kiện 10](#_Toc99575638)

[4.5.3 Các yêu cầu đặc biệt 10](#_Toc99575639)

[4.5.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 10](#_Toc99575640)

[4.5.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 10](#_Toc99575641)

[4.5.6 Điểm mở rộng 10](#_Toc99575642)

[4.6 Đặc tả Use-case “Xem chi tiết sản phẩm” 11](#_Toc99575643)

[4.6.1 Tóm tắt 11](#_Toc99575644)

[4.6.2 Dòng sự kiện 11](#_Toc99575645)

[4.6.3 Các yêu cầu đặc biệt 11](#_Toc99575646)

[4.6.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 11](#_Toc99575647)

[4.6.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 11](#_Toc99575648)

[4.6.6 Điểm mở rộng 11](#_Toc99575649)

[4.7 Đặc tả Use-case “Mua ngay” 12](#_Toc99575650)

[4.7.1 Tóm tắt 12](#_Toc99575651)

[4.7.2 Dòng sự kiện 12](#_Toc99575652)

[4.7.3 Các yêu cầu đặc biệt 12](#_Toc99575653)

[4.7.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 12](#_Toc99575654)

[4.7.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 12](#_Toc99575655)

[4.7.6 Điểm mở rộng 12](#_Toc99575656)

[4.8 Đặc tả Use-case “Thêm vào giỏ hàng” 13](#_Toc99575657)

[4.8.1 Tóm tắt 13](#_Toc99575658)

[4.8.2 Dòng sự kiện 13](#_Toc99575659)

[4.8.3 Các yêu cầu đặc biệt 13](#_Toc99575660)

[4.8.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 13](#_Toc99575661)

[4.8.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 13](#_Toc99575662)

[4.8.6 Điểm mở rộng 13](#_Toc99575663)

[4.9 Đặc tả Use-case “Đặt hàng” 14](#_Toc99575664)

[4.9.1 Tóm tắt 14](#_Toc99575665)

[4.9.2 Dòng sự kiện 14](#_Toc99575666)

[4.9.3 Các yêu cầu đặc biệt 14](#_Toc99575667)

[4.9.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 14](#_Toc99575668)

[4.9.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 14](#_Toc99575669)

[4.9.6 Điểm mở rộng 14](#_Toc99575670)

[4.10 Đặc tả Use-case “Cập nhật thông tin” 15](#_Toc99575671)

[4.10.1 Tóm tắt 15](#_Toc99575672)

[4.10.2 Dòng sự kiện 15](#_Toc99575673)

[4.10.3 Các yêu cầu đặc biệt 15](#_Toc99575674)

[4.10.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 15](#_Toc99575675)

[4.10.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 15](#_Toc99575676)

[4.10.6 Điểm mở rộng 15](#_Toc99575677)

[4.11 Đặc tả Use-case “Đăng sản phẩm” 16](#_Toc99575678)

[4.11.1 Tóm tắt 16](#_Toc99575679)

[4.11.2 Dòng sự kiện 16](#_Toc99575680)

[4.11.3 Các yêu cầu đặc biệt 16](#_Toc99575681)

[4.11.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 16](#_Toc99575682)

[4.11.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 16](#_Toc99575683)

[4.11.6 Điểm mở rộng 16](#_Toc99575684)

[4.12 Đặc tả Use-case “Xem danh sách sản phẩm đã đăng” 17](#_Toc99575685)

[4.12.1 Tóm tắt 17](#_Toc99575686)

[4.12.2 Dòng sự kiện 17](#_Toc99575687)

[4.12.3 Các yêu cầu đặc biệt 17](#_Toc99575688)

[4.12.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 17](#_Toc99575689)

[4.12.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 17](#_Toc99575690)

[4.12.6 Điểm mở rộng 17](#_Toc99575691)

[4.13 Đặc tả Use-case “Cập nhật sản phẩm” 18](#_Toc99575692)

[4.13.1 Tóm tắt 18](#_Toc99575693)

[4.13.2 Dòng sự kiện 18](#_Toc99575694)

[4.13.3 Các yêu cầu đặc biệt 18](#_Toc99575695)

[4.13.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 18](#_Toc99575696)

[4.13.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 18](#_Toc99575697)

[4.13.6 Điểm mở rộng 18](#_Toc99575698)

[4.14 Đặc tả Use-case “Xóa sản phẩm” 19](#_Toc99575699)

[4.14.1 Tóm tắt 19](#_Toc99575700)

[4.14.2 Dòng sự kiện 19](#_Toc99575701)

[4.14.3 Các yêu cầu đặc biệt 19](#_Toc99575702)

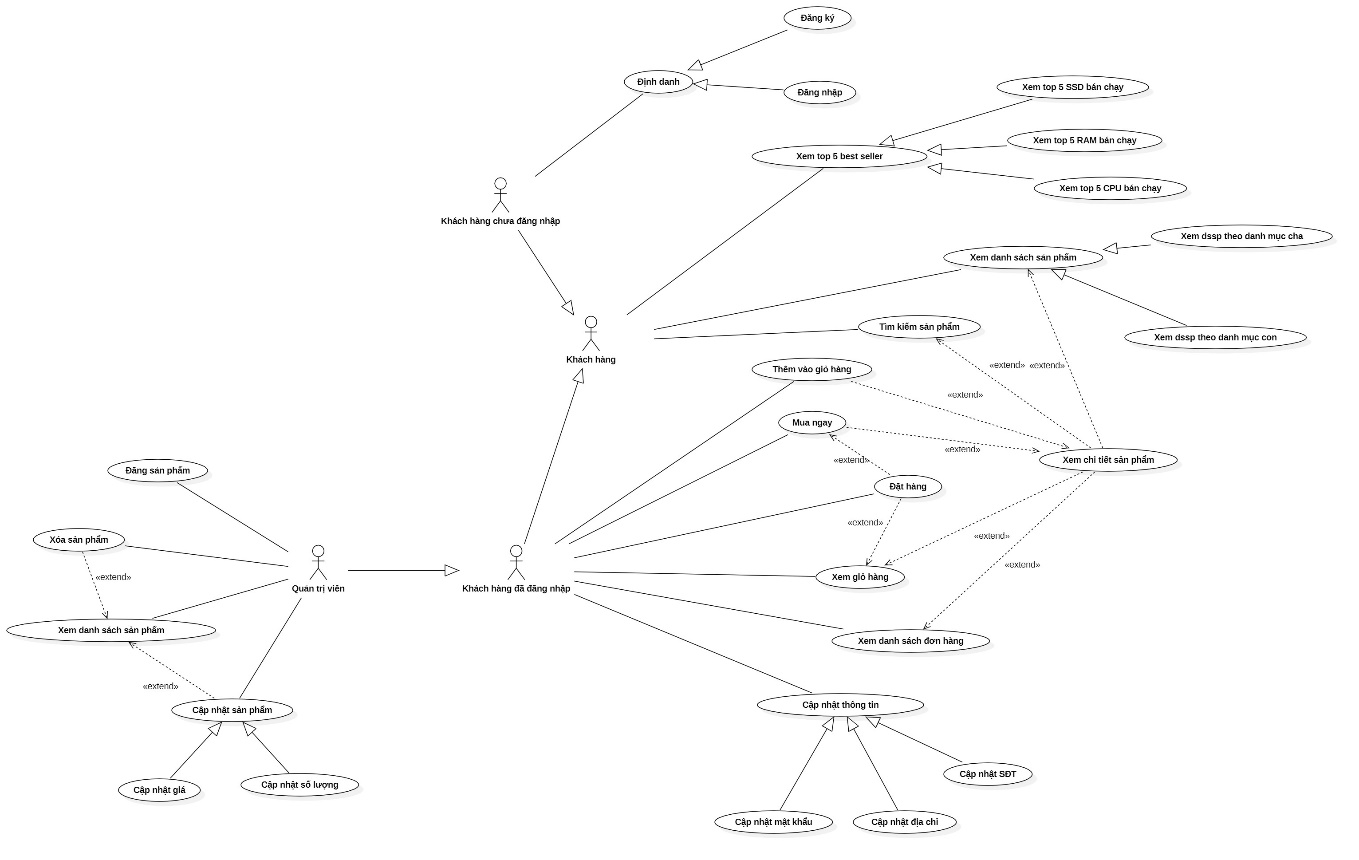
[4.14.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 19](#_Toc99575703)

[4.14.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 19](#_Toc99575704)

[4.14.6 Điểm mở rộng 19](#_Toc99575705)

# Sơ đồ Use-case

Link hình HQ và file mô hình: [Tại đây](https://drive.google.com/file/d/1e7-Ak3XvyLsSJ6IKNO_1x4I2tYo9GYsj/view?usp=sharing)

**

# Danh sách các Actor

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên Actor** | **Ý nghĩa/Ghi chú** |
| **1** | Khách hàng | Người sử dụng trang web để mua hàng. |
| **2** | Khách hàng chưa đăng nhập | Người sử dụng trang web để mua hàng, kế thừa tất cả các use-case của actor “Khách hàng”, và có thêm các use-case riêng phần định danh. |
| **3** | Khách hàng đã đăng nhập | Người sử dụng trang web để mua hàng, kế thừa tất cả các use-case của actor “Khách hàng”, và có các use-case riêng. |
| **4** | Quản trị viên | Quản trị viên là chủ/nhân viên của hàng, sử dụng trang web để đăng bán sản phẩm. Quản trị viên kế thừa actor “Khách hàng đã đăng nhập”. |

# Danh sách các Use-case

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên Use-case** | **Ý nghĩa/Ghi chú** | **Tên Use-case chuyên biệt hóa** |
| **1** | Xem top 5 sản phẩm bán chạy | Sử dụng bởi tất cả actor. | * 1. Xem top 5 SSD bán chạy |
| * 1. Xem top 5 RAM bán chạy |
| * 1. Xem top 5 CPU bán chạy |
| **2** | Tìm kiếm sản phẩm | Không có |
| **3** | Xem danh sách sản phẩm | 3.1. Xem danh sách sản phẩm theo danh mục cha |
| 3.2. Xem danh sách sản phẩm theo danh mục con |
| **4** | Xem chi tiết sản phẩm | Không có |
| **5** | Định danh | Sử dụng bởi Khách hàng đã đăng nhập và cao hơn. | 7.1. Đăng ký |
| 7.2. Đăng nhập |
| **6** | Mua ngay | Không có |
| **7** | Thêm vào giỏ hàng | Không có |
| **8** | Đặt hàng | Không có |
| **9** | Xem giỏ hàng | Không có |
| **10** | Xem danh sách đơn hàng | Không có |
| **11** | Thêm vào giỏ hàng | Không có |
| **12** | Đặt hàng | Không có |
| **13** | Xem giỏ hàng | Không có |
| **14** | Cập nhật thông tin | 16.1. Cập nhật SĐT |
| 16.2. Cập nhật địa chỉ |
| 16.3. Cập nhật mật khẩu |
| **15** | Đăng sản phẩm | Sử dụng bởi quản trị viên. | Không có |
| **16** | Xóa sản phẩm | Không có |
| **17** | Cập nhật sản phẩm | 19.1. Cập nhật giá bán |
| 19.2. Cập nhật số lượng |
| **18** | Xem danh sách sản phẩm đã đăng | Không có |
| **19** | Xem danh sách người dùng | Không có |

# Đặc tả Use-case

## Đặc tả Use-case “Định danh – Đăng ký”

### **Tóm tắt**

* **Actor sử dụng:** Khách hàng chưa đăng nhập
* **Ý nghĩa và chức năng use-case:** Khách hàng sử dụng chức năng này để đăng ký tài khoản, nhằm sử dụng để đăng nhập và sử dụng các chức năng có yêu cầu đăng nhập.

### **Dòng sự kiện**

#### **Dòng sự kiện chính**

1. Người dùng truy cập ứng dụng gearANT.
2. Người dùng chọn chức năng đăng ký.
3. Người dùng nhập thông tin và chọn đăng ký.
4. Hệ thống kiểm tra và lưu thông tin thành công.
5. Hệ thống thông báo việc đăng ký thành công.

#### **Các dòng sự kiện khác**

1. Người dùng truy cập ứng dụng gearANT.
2. Người dùng chọn chức năng đăng ký.
3. Người dùng nhập thông tin và chọn đăng ký.
4. Hệ thống kiểm tra thấy username bị trùng.
5. Hệ thống thông báo hãy chọn username khác.

### **Các yêu cầu đặc biệt**

Người dùng chưa đăng nhập.

### **Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case**

Hệ thống hiển thị trang đăng ký.

### **Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case**

* **Use-case thực hiện thành công**

Hệ thống ghi nhận thông tin đăng ký, thêm vào cơ sở dữ liệu.

* **Use-case thực hiện thất bại**

Hệ thống thông báo lỗi (username trùng/không được bỏ trống/…) và cho phép người dùng nhập lại thông tin đăng ký.

### **Điểm mở rộng**

Không có.

## Đặc tả Use-case “Định danh – Đăng nhập”

### **Tóm tắt**

* **Actor sử dụng:** Khách hàng chưa đăng nhập
* **Ý nghĩa và chức năng use-case:** Khách hàng sử dụng chức năng này để đăng nhập vào hệ thống, nhằm sử dụng các chức năng khác có yêu cầu đăng nhập.

### **Dòng sự kiện**

#### **Dòng sự kiện chính**

1. Người dùng truy cập ứng dụng gearANT.
2. Người dùng chọn chức năng đăng nhập.
3. Người dùng nhập thông tin đăng nhập và chọn đăng nhập.
4. Hệ thống xác nhận thông tin đăng nhập thành công.
5. Hệ thống lưu session, người dùng được đưa quay về trang cũ.

#### **Các dòng sự kiện khác**

1. Người dùng truy cập ứng dụng gearANT.
2. Người dùng chọn chức năng đăng nhập.
3. Người dùng nhập thông tin đăng nhập và chọn đăng nhập.
4. Hệ thống xác nhận thông tin đăng nhập thất bại (người dùng nhập sai).
5. Hệ thống thông báo “Tên đăng nhập hoặc mật khẩu không đúng”.

### **Các yêu cầu đặc biệt**

Tài khoản đã được đăng ký trước, người dùng chưa đăng nhập.

### **Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case**

Hệ thống chưa lưu session của người dùng, đang hiển thị trang đăng nhập.

### **Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case**

* **Use-case thực hiện thành công**

Hệ thống lưu session đăng nhập.

* **Use-case thực hiện thất bại**

Hệ thống thông báo “Tên đăng nhập hoặc mật khẩu không đúng” và reload trang đăng nhập.

### **Điểm mở rộng**

Không có.

## Đặc tả Use-case “Tìm kiếm sản phẩm”

### **Tóm tắt**

* **Actor sử dụng:** Tất cả actor
* **Ý nghĩa và chức năng use-case:**
* Người dùng có thể tìm kiếm sản phẩm bằng từ khóa để xem những sản phẩm có tên chứa/gần giống từ khóa được nhập.
* Ví dụ:
* Từ khóa: “kingston”
* Kết quả: “SSD Kingston A400 2.5-Inch SATA III 240GB SA400S37/240G”, “Ram PC Kingston 8GB 1600MHz DDR3L KVR16LN11/8”,…

### **Dòng sự kiện**

#### **Dòng sự kiện chính**

1. Người dùng nhập từ khóa vào thanh tìm kiếm ở phần header trang web.
2. Người dùng bấm biểu tượng “Tìm kiếm”.
3. Hệ thống thực hiện full-text search và trả về danh sách kết quả.

#### **Các dòng sự kiện khác**

1. Người dùng nhập từ khóa vào thanh tìm kiếm ở phần header trang web.
2. Người dùng bấm biểu tượng “Tìm kiếm”.
3. Hệ thống không tìm thấy sản phẩm phù hợp và hiển thị “Không có sản phẩm”.

### **Các yêu cầu đặc biệt**

Không có.

### **Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case**

* Hệ thống không yêu cầu đăng nhập.
* Người dùng phải đang ở ***trang chủ*** hoặc ***trang xem danh sách sản phẩm theo danh mục*** hoặc ***trang kết quả tìm kiếm sản phẩm*** để có thể sử dụng chức năng tìm kiếm (Vì chỉ những trang này có header chứa thanh tìm kiếm).

### **Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case**

* **Use-case thực hiện thành công**

Người dùng được đưa đến trang kết quả tìm kiếm, tại đây thể hiện toàn bộ sản phẩm tương ứng với từ khóa được nhập (có phân trang).

* **Use-case thực hiện thất bại**

Người dùng được đưa đến trang kết quả tìm kiếm, tại đây có thông báo “Không tìm thấy sản phẩm”.

### **Điểm mở rộng**

Sau khi tìm kiếm, người dùng có thể [xem chi tiết sản phẩm (4.4)](#_heading=h.3dy6vkm) từ danh sách kết quả.

## Đặc tả Use-case “Xem danh sách sản phẩm”

### **Tóm tắt**

* **Actor sử dụng:** Tất cả actor
* **Ý nghĩa và chức năng use-case:**
* Người dùng có thể xem danh sách sản phẩm thỏa mãn các tiêu chí trước đó (danh sách sản phẩm thuộc một danh mục cụ thể, danh sách sản phẩm tương ứng với từ khóa).
* Danh sách sản phẩm được phân trang.

### **Dòng sự kiện**

#### **Dòng sự kiện chính**

1. Hệ thống đưa người dùng đến trang thể hiện danh sách sản phẩm sau khi thực hiện tìm kiếm hoặc lựa chọn một danh mục để xem sản phẩm.
2. Người dùng xem các sản phẩm ở trang thể hiện danh sách sản phẩm.
3. Người dùng chuyển sang trang sau hoặc quay về trang trước (nếu có hơn 1 trang) để xem sản phẩm.
4. Hệ thống đứa người dùng đến các trang được đánh số tương ứng.

#### **Các dòng sự kiện khác**

Không có.

### **Các yêu cầu đặc biệt**

Không có.

### **Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case**

* Hệ thống không yêu cầu đăng nhập.
* Khách hàng cần phải tìm kiếm hoặc chọn danh mục muốn xem sản phẩm để đi đến được trang danh sách sản phẩm tương ứng.

### **Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case**

* **Use-case thực hiện thành công**

Trang danh sách sản phẩm thể hiện các sản phẩm tương ứng (có phân trang).

* **Use-case thực hiện thất bại**

Trang web hiển thị “Không có sản phẩm” khi không có sản phẩm nào tương ứng.

### **Điểm mở rộng**

Sau khi xem danh sách sản phẩm, khách hàng có thể [xem chi tiết sản phẩm (4.4)](#_heading=h.3dy6vkm).

## Đặc tả Use-case “Xem chi tiết sản phẩm”

### **Tóm tắt**

* **Actor sử dụng**: Tất cả các Actor
* **Ý nghĩa và chức năng của use-case:** Người dùng có thể xem mô tả chi tiết về sản phẩm mình đang mua (mô tả sản phẩm, hình ảnh, giá bán,...)

### **Dòng sự kiện**

#### **Dòng sự kiện chính**

1. Người dùng chọn sản phẩm muốn xem chi tiết bằng cách nhấn vào sản phẩm.
2. Hệ thống chuyển người dùng đến trang chi tiết sản phẩm.
3. Người dùng xem chi tiết sản phẩm.

#### **Các dòng sự kiện khác**

Không có.

### **Các yêu cầu đặc biệt**

Không có.

### **Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case**

* Hệ thống không yêu cầu đăng nhập.
* Khách hàng cần phải tìm kiếm hoặc chọn sản phẩm muốn xem để có thể xem được chi tiết về sản phẩm mình mong muốn.

### **Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case**

* **Use-case thực hiện thành công**

Hiển thị sản phẩm cùng với chi tiết của sản phẩm.

* **Use-case thực hiện thất bại**

Trang web hiển thị trang báo lỗi và cho người dùng lựa chọn quay về trang chủ.

### **Điểm mở rộng**

Sau khi xem danh sách sản phẩm, khách hàng có thể tiến hành [“Thêm vào giỏ hàng” (4.8)](#_Đặc_tả_Use-case).

## Đặc tả Use-case “Mua ngay”

### **Tóm tắt**

* **Actor sử dụng:** Khách hàng đã đăng nhập và cao hơn.
* **Ý nghĩa và chức năng của use case:** Người dùng chọn mua ngay để đi đến bước xác nhận đặt hàng mà không thêm sản phẩm vào giỏi hàng.

### **Dòng sự kiện**

#### ***Dòng sự kiện chính***

1. Người dùng chọn danh sách sản phẩm.
2. Sau khi đã lựa chọn được sản phẩm, và nếu khách hàng chỉ muốn mua sản phẩm đó, thì sẽ bấm mua ngay hoặc vào xem chi tiết rồi bấm mua ngay.
3. Khách hàng điền thông tin và tiến hành thanh toán cho sản phẩm.

#### ***Các dòng sự kiện khác***

Không có

### **Các yêu cầu đặc biệt**

Đã đăng nhập vào hệ thống.

### **Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case**

1. Hệ thống không yêu cầu đăng nhập.
2. Trang web hiển thị danh sách các sản phẩm hoặc chi tiết sản phẩm khách hàng cần.

### **Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case**

* **Use-case thực hiện thành công**

Đơn hàng được thanh toán thành công, nhà cung cấp tiến hành gửi hàng cho người mua.

* **Use-case thực hiện thất bại**

Đơn hàng thực hiện thất bại, yêu cầu người dùng thanh toán lại.

### **Điểm mở rộng**

Sau khi chọn mua ngay, khách hàng có thể chọn [“Đặt hàng” (4.9)](#_Đặc_tả_Use-case_1).

## Đặc tả Use-case “Thêm vào giỏ hàng”

### **Tóm tắt**

* **Actor sử dụng**: Khách hàng đã đăng nhập và cao hơn.
* **Ý nghĩa và chức năng của usecase:** Khách hàng muốn mua nhiều món hàng sẽ tiến hành đọc chi tiết sản phẩm, sau đó thêm vào giỏ hàng để thanh toán 1 lần.

### **Dòng sự kiện**

#### **Dòng sự kiện chính**

1. Người dùng xem chi tiết sản phẩm.
2. Người dùng chọn tính năng “Thêm vào giỏ hàng” để đưa sản phẩm vào giỏ chờ thanh toán.
3. Hệ thống xác nhận người dùng thêm vào giỏ hàng thành công.

#### **Các dòng sự kiện khác**

1. Người dùng xem chi tiết sản phẩm.
2. Lựa chọn “Thêm vào giỏ hàng” bị tắt vì sản phẩm đã bán hết.

### **Các yêu cầu đặc biệt**

Đã đăng nhập vào hệ thống.

### **Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case**

Trang web hiển thị được các sản phẩm mà người bán đã đăng.

### **Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case**

* **Use-case thực hiện thành công**

Hệ thống xác nhận người dùng thêm vào giỏ hàng thành công. Sản phẩm được hệ thống ghi nhận vào danh sách các sản phẩm trong giỏ hàng của người dùng.

* **Use-case thực hiện thất bại**

Số lượng hàng còn nhỏ số lượng người dùng cần, chức năng “Thêm vào giỏ hàng” bị tắt.

### **Điểm mở rộng**

Không có.

## Đặc tả Use-case “Đặt hàng”

### **Tóm tắt**

* **Actor sử dụng use case**: Khách hàng đã đăng nhập và cao hơn **.**
* **Ý nghĩa và chức năng use case**: Người dùng sau khi đã thêm được hàng vào giỏ hàng thì có thể tiến hành đặt hàng.

### **Dòng sự kiện**

#### **Dòng sự kiện chính**

1. Người dùng thêm hàng vào giỏ hàng
2. Người dùng kiểm tra lại đơn hàng và thông tin nhận hàng
3. Đơn hàng được đặt sau khi thanh toán thành công

#### **Các dòng sự kiện khác**

Không có.

### **Các yêu cầu đặc biệt**

Yêu cầu người dùng phải đăng nhập.

### **Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case**

Giỏ hàng phải có hàng hoá trong đó

### **Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case**

* **Use-case thực hiện thành công**

Thông báo đặt hàng thành công, đơn hàng được hệ thống thêm vào danh sách các đơn đã đặt của người dùng.

* **Use-case thực hiện thất bại**

Trang web hiển thị trang báo lỗi và cho người dùng lựa chọn quay về trang chủ.

### **Điểm mở rộng**

Không có.

## Đặc tả Use-case “Cập nhật thông tin”

### **Tóm tắt**

* **Actor sử dụng use case**: Khách hàng đã đăng nhập và cao hơn.
* **Ý nghĩa và tính năng của use case**: Người dùng được quyền cập nhật lại số điện thoại, địa chỉ, mật khẩu.

### **Dòng sự kiện**

#### **Dòng sự kiện chính**

1. Người dùng lựa chọn cập nhật thông tin.
2. Tiến hành cập nhật các thông tin cần thiết và chọn “Lưu”.
3. Hệ thống thông báo cập nhật thành công và ghi nhận trên database.

#### **Các dòng sự kiện khác**

1. Người dùng lựa chọn cập nhật thông tin.
2. Người dùng nhập thông tin nhập không hợp lệ (SĐT không hợp hệ, xóa trống thông tin,…) và chọn “Lưu”.
3. Hệ thống alert lỗi để người dùng nhập lại.

### **Các yêu cầu đặc biệt**

Người dùng phải đăng nhập vào hệ thống.

### **Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case**

Chức năng cập nhật thông tin của tài khoản sẵn sàng. Trang web hiển thị thông tin hiện tại của người dùng.

### **Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case**

* **Use-case thực hiện thành công**

Cập nhật thông tin người dùng thành công, thông tin mới cập nhật được hiển thị, thông tin được cập nhật trên database của hệ thống.

* **Use-case thực hiện thất bại**

Cập nhật thông tin người dùng thất bại, hệ thống sẽ alert để người dùng thay đổi.

### **Điểm mở rộng**

Không có.

## Đặc tả Use-case “Đăng sản phẩm”

### **Tóm tắt**

* **Actor sử dụng:** Quản trị viên
* **Ý nghĩa và chức năng use-case:** Quản trị viên sử dụng để đăng sản phẩm mới lên trang web.

### **Dòng sự kiện**

#### **Dòng sự kiện chính**

1. Quản trị viên vào trang riêng dành cho quản lý sản phẩm.
2. Quản trị viên lựa chọn chức năng đăng sản phẩm.
3. Quản trị viên điền các thông tin sản phẩm cần đăng.
4. Quản trị viên chọn đăng sản phẩm.
5. Hệ thống xác nhận sản phẩm được đăng thành công

#### **Các dòng sự kiện khác**

1. Quản trị viên vào trang riêng dành cho quản lý sản phẩm.
2. Quản trị viên lựa chọn chức năng đăng sản phẩm.
3. Quản trị viên cung cấp thiếu thông tin cho sản phẩm cần đăng (hình ảnh/giá/mô tả/số lượng/tên).
4. Quản trị viên chọn đăng sản phẩm.
5. Hệ thống alert “Hãy điền toàn bộ thông tin”
6. Quản trị viên bổ sung thông tin..
7. Tiếp tục bước 4 của dòng sự kiện chính.

### **Các yêu cầu đặc biệt**

* Người dùng đã đăng nhập.
* Tài khoản được phân quyền Quản trị viên.

### **Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case**

Các chức năng phục vụ quản lý sản phẩm sẵn sàng. Trang web hiển thị trang đăng sản phẩm.

### **Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case**

* **Use-case thực hiện thành công**

Hệ thống xác nhận sản phẩm được đăng thành công, sản phẩm được thêm vào danh sách sản phẩm trên trang web.

* **Use-case thực hiện thất bại**

Hệ thống alert “Hãy điền toàn bộ thông tin” hoặc alert lỗi và reload trang đăng sản phẩm.

### **Điểm mở rộng**

Không có.

## Đặc tả Use-case “Xem danh sách sản phẩm đã đăng”

### **Tóm tắt**

* **Actor sử dụng:** Quản trị viên
* **Ý nghĩa và chức năng use-case:** Quản trị viên sử dụng để xem danh sách các sản phẩm đã đăng lên trang web.

### **Dòng sự kiện**

#### **Dòng sự kiện chính**

1. Quản trị viên vào trang riêng dành cho quản lý sản phẩm.
2. Quản trị viên lựa chọn chức năng đăng sản phẩm.
3. Quản trị viên có thể chuyển sang trang sau hoặc quay về trang trước (nếu có hơn 1 trang) để xem sản phẩm.
4. Hệ thống đứa người dùng đến các trang được đánh số tương ứng.

#### **Các dòng sự kiện khác**

Không có.

### **Các yêu cầu đặc biệt**

* Người dùng đã đăng nhập.
* Tài khoản được phân quyền Quản trị viên.

### **Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case**

Các chức năng phục vụ quản lý sản phẩm sẵn sàng. Trang web hiển thị trang danh sách sản phẩm đã đăng.

### **Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case**

* **Use-case thực hiện thành công**

Quản trị viên được đưa đến trang danh sách sản phẩm đã đăng, tại đây thể hiện toàn bộ sản phẩm tương ứng với từ khóa được nhập (có phân trang).

* **Use-case thực hiện thất bại**

Quản trị viên được đưa đến trang kết quả tìm kiếm, tại đây có thông báo “Chưa có sản phẩm được đăng”.

### **Điểm mở rộng**

Khi xem danh sách sản phẩm đã đăng, quản trị viên có thể lựa chọn [cập nhật sản phẩm (4.12)](#_heading=h.1t3h5sf) [hoặc xóa sản phẩm (4.13)](#_heading=h.4d34og8).

## Đặc tả Use-case “Cập nhật sản phẩm”

### **Tóm tắt**

* **Actor sử dụng:** Quản trị viên
* **Ý nghĩa và chức năng use-case:** Quản trị viên sử dụng để thay đổi thông tin sản phẩm. Quản trị viên chỉ có thể thay đổi giá bán và số lượng***, không được thay đổi tên và hình ảnh.***

### **Dòng sự kiện**

#### **Dòng sự kiện chính**

1. Quản trị viên lựa chọn cập nhật sản phẩm ở trang xem danh sách sản phẩm đã đăng.
2. Hệ thống hiện view để quản trị viên thay đổi thông tin sản phẩm.
3. Quản trị viên thay đổi thông tin sản phẩm.
4. Quản trị viên chọn “Cập nhật”.
5. Hệ thống xác nhận sản phẩm được cập nhật thành công.

#### **Các dòng sự kiện khác**

|  |  |
| --- | --- |
| **Dòng sự kiện khác (1)** | **Dòng sự kiện khác (2)** |
| 1. Quản trị viên lựa chọn cập nhật sản phẩm ở trang xem danh sách sản phẩm đã đăng. 2. Hệ thống hiện view để quản trị viên thay đổi thông tin sản phẩm. 3. Quản trị viên xóa trống thông tin. 4. Quản trị viên chọn “Cập nhật”. 5. Hệ thống yêu cầu nhập đủ thông tin. | 1. Quản trị viên lựa chọn cập nhật sản phẩm ở trang xem danh sách sản phẩm đã đăng. 2. Hệ thống hiện view để quản trị viên thay đổi thông tin sản phẩm. 3. Quản trị viên chọn hủy cập nhật. 4. View chỉnh sửa được tắt, hiển thị danh sách sản phẩm đã đăng. |

### **Các yêu cầu đặc biệt**

* Người dùng đã đăng nhập.
* Tài khoản được phân quyền Quản trị viên.

### **Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case**

Các chức năng phục vụ quản lý sản phẩm sẵn sàng. Trang web hiển thị trang danh sách sản phẩm đã đăng với các nút để bấm vào lựa chọn cập nhật sản phẩm.

### **Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case**

* **Use-case thực hiện thành công**

Hệ thống xác nhận sản phẩm được cập nhật thành công. Xem thấy thông tin của sản phẩm được cập nhật

* **Use-case thực hiện thất bại**

Alert “Hãy điền toàn bộ thông tin” hoặc alert lỗi và reload trang cập nhật sản phẩm.

### **Điểm mở rộng**

Không có.

## Đặc tả Use-case “Xóa sản phẩm”

### **Tóm tắt**

* **Actor sử dụng:** Quản trị viên
* **Ý nghĩa và chức năng use-case:** Quản trị viên sử dụng để xóa sản phẩm.

### **Dòng sự kiện**

#### **Dòng sự kiện chính**

1. Quản trị viên lựa xóa sản phẩm ở trang xem danh sách sản phẩm đã đăng, tại dòng chứa sản phẩm cần xóa.
2. Hệ thống yêu cầu xác nhận “Bạn chắc chắn muốn xóa sản phẩm này?”.
3. Quản trị viên lựa chọn đồng ý xóa sản phẩm.
4. Hệ thống xác nhận sản phẩm đã được xóa.

#### **Các dòng sự kiện khác**

1. Quản trị viên lựa xóa sản phẩm ở trang xem danh sách sản phẩm đã đăng, tại dòng chứa sản phẩm cần xóa.
2. Hệ thống yêu cầu xác nhận “Bạn chắc chắn muốn xóa sản phẩm này?”.
3. Quản trị viên lựa chọn “Hủy”.
4. Dialog xác nhận xóa sản phẩm được tắt.

### **Các yêu cầu đặc biệt**

* Người dùng đã đăng nhập.
* Tài khoản được phân quyền Quản trị viên.

### **Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case**

Các chức năng phục vụ quản lý sản phẩm sẵn sàng. Trang web hiển thị trang danh sách sản phẩm đã đăng với các nút để bấm vào lựa chọn xóa sản phẩm.

### **Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case**

* **Use-case thực hiện thành công**

Hệ thống xác nhận xóa sản phẩm thành công. Sản phẩm bị xóa khỏi danh sách trên trang web.

* **Use-case thực hiện thất bại**

Quản trị viên hủy xóa, dialog xác nhận xóa sản phẩm tắt đi.

### **Điểm mở rộng**

Không có.